

Số: 1577959

|                                                | Mazda6 2.0L Luxury                           | Mazda CX-5 2.0L Premium Sport                 |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>769.000.000đ</b>                          | <b>849.000.000đ</b>                           |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                                              |                                               |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4865 x 1840 x 1450                           | 4590 x 1845 x 1680                            |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2830                                         | 2700                                          |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5600                                         | 5500                                          |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 165                                          | 200                                           |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1520                                         | 1550                                          |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1970                                         | 2000                                          |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 480                                          | 442                                           |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 62                                           | 56                                            |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                                            | 5                                             |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước                             | SX-LR trong nước                              |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                                              |                                               |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 2.0L                              | 2.0L Skyactive - G                            |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1998                                         | 1998                                          |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 154 / 6000                                   | 154 / 6000                                    |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 200 / 4000                                   | 200 / 4000                                    |
| Hộp số                                         | 6AT                                          | 6AT                                           |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)                              | Cầu trước (FWD)                               |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson                           | Độc lập Mc Pherson                            |
| Hệ thống treo sau                              | Liên kết đa điểm                             | Liên kết đa điểm                              |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                                          | Đĩa                                           |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                                          | Đĩa                                           |
| Thông số lốp xe                                | 225/45 R19                                   | 225/55 R19                                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 8.74                                         | 8.6                                           |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.15                                         | 6.1                                           |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.47                                         | 7                                             |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                                            | ●                                             |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport                                 | Normal / Sport                                |
| Trang bị khác                                  | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                                              |                                               |
| Cụm đèn trước                                  | LED                                          | LED                                           |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                                            | ●                                             |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                                            | ●                                             |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                                            | ●                                             |
| Đèn sương mù                                   | LED                                          | LED                                           |
| Cụm đèn sau                                    | LED                                          | LED                                           |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                                            | Sấy gương                                     |
| Gạt mưa tự động                                | ●                                            | ●                                             |
| Cửa sổ trời                                    | ●                                            | ●                                             |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                                              |                                               |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                                            | ●                                             |

|                                            |                  |                  |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Chất liệu ghế                              | Da               | Da               |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                | ●                |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                | ●                |                  |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện       | ●                | ●                |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát        | ●                |                  |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                | ●                |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD                               | ●                | ●                |
| Màn hình giải trí trung tâm                | 8"               | 8"               |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                | ●                |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 2                | 2                |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                | ●                |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                | ●                |
| Khởi động nút bấm                          | ●                | ●                |
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa            | 10 loa Bose      |
| Lấy chuyển số                              | ●                | ●                |
| Sạc không dây Qi                           | ●                |                  |
| Phanh đỗ điện tử                           | ●                | ●                |
| Giữ phanh tự động Autohold                 | ●                | ●                |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                 | ●                | ●                |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                  |                  |
| Số túi khí                                 | 6                | 6                |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●                | ●                |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●                | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●                | ●                |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●                | ●                |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●                | ●                |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●                | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●                | ●                |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●                | ●                |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ●                | ●                |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Trước & Sau      | Trước & Sau      |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●                | MRCC Stop & Go   |
| Camera lùi                                 | ● (Camera 360)   | ● (Camera 360)   |